

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO 4

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về đầu tư ra nước ngoài

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về đầu tư ra nước ngoài.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết về hoạt động đầu tư ra nước ngoài nhằm mục đích kinh doanh; thủ tục đầu tư ra nước ngoài và quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

2. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo các hình thức quy định tại điểm d khoản 1 Điều 39 của Luật Đầu tư; hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực dầu khí được quy định tại các Nghị định riêng của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với nhà đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hoạt động đầu tư ra nước ngoài* là việc nhà đầu tư chuyển vốn đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài, sử dụng lợi nhuận thu được từ nguồn vốn đầu tư này để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh ở nước ngoài.
2. *Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài* là văn bản bằng bản giấy hoặc bản điện tử ghi nhận thông tin đăng ký của nhà đầu tư về dự án đầu tư ra nước ngoài.
3. *Nhà đầu tư* là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài.
4. *Bản sao hợp lệ* là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đăng ký doanh nghiệp và đầu tư.
5. *Bộ hồ sơ gốc* là bộ hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài gồm các giấy tờ là bản gốc, bản chính hoặc bản sao hợp lệ, trừ tài liệu tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt kèm theo.
6. *Hồ sơ hợp lệ* là hồ sơ có đủ thành phần giấy tờ theo quy định tại Luật Đầu tư, Nghị định này và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.
7. *Hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài* là hồ sơ do nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và các thủ tục có liên quan khác để thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

Điều 4. Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ đầu tư ra nước ngoài

1. Hồ sơ dự án đầu tư, các văn bản, báo cáo gửi cơ quan nhà nước Việt Nam được làm bằng tiếng Việt.
2. Trường hợp hồ sơ dự án đầu tư có tài liệu được làm bằng tiếng nước ngoài thì nhà đầu tư phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo tài liệu bằng tiếng nước ngoài.
3. Trường hợp giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư được làm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì bản tiếng Việt được sử dụng để thực hiện thủ tục đầu tư.

4. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trong trường hợp có sự khác nhau giữa nội dung bản dịch hoặc bản sao với bản chính và trong trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt với bản tiếng nước ngoài.

Điều 5. Nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài

1. Doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã.

3. Tổ chức tín dụng thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

4. Hộ kinh doanh đăng ký theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Cá nhân mang quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp.

6. *Quỹ đầu tư thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam.*

7. Các tổ chức khác thực hiện đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Vốn đầu tư ra nước ngoài

1. Nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài gồm tiền và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư, bao gồm vốn chủ sở hữu, vốn vay tại Việt Nam chuyển ra nước ngoài, lợi nhuận thu được từ dự án đầu tư ra nước ngoài được giữ lại để thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài.

2. Tiền và tài sản hợp pháp khác theo quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Ngoại tệ trên tài khoản tại tổ chức tín dụng được phép hoặc mua tại tổ chức tín dụng được phép theo quy định của pháp luật;

b) Đồng Việt Nam phù hợp với pháp luật về quản lý ngoại hối của Việt Nam;

c) Máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm;

d) Giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, thương hiệu, quyền đối với tài sản;

đ) Cổ phần, phần vốn góp, khoản nợ, dự án của nhà đầu tư được hoán đổi tại tổ chức kinh tế ở Việt Nam và tổ chức kinh tế ở nước ngoài theo quy định tại khoản 4 Điều này;

e) Các tài sản hợp pháp khác theo quy định của pháp luật dân sự.

3. Vốn đầu tư ra nước ngoài được dùng để góp vốn, cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay vốn, thanh toán tiền mua cổ phần, mua phần vốn góp, thực hiện

nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh (nếu có) để thực hiện đầu tư ra nước ngoài theo các hình thức quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 39 của Luật Đầu tư. Các khoản vốn đã chuyển ra nước ngoài, khi được thu hồi và chuyển về nước thì không tính vào vốn đã chuyển ra nước ngoài.

4. Nhà đầu tư Việt Nam được dùng cổ phần, phần vốn góp, khoản nợ hoặc dự án đầu tư của nhà đầu tư đó tại Việt Nam để thanh toán hoặc hoán đổi cho việc mua cổ phần, phần vốn góp hoặc dự án đầu tư của tổ chức kinh tế ở nước ngoài. Trong trường hợp này, nhà đầu tư Việt Nam thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trước, sau đó nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục đầu tư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

5. Vốn đầu tư ra nước ngoài tương đương bằng đồng Việt Nam tại văn bản đăng ký đầu tư được tính theo tỷ giá của một Ngân hàng Thương mại được phép hoạt động tại Việt Nam tại thời điểm lập hồ sơ dự án. Vốn bằng đồng Việt Nam làm căn cứ để xác định thẩm quyền cấp, điều chỉnh, chấm dứt Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài của dự án được lấy theo tỷ giá tại thời điểm nộp hồ sơ.

Điều 7. Tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài

1. Việc tiếp nhận hồ sơ và giải quyết các thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, không được yêu cầu nhà đầu tư nộp thêm giấy tờ khác ngoài các giấy tờ trong hồ sơ theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này;

c) Trường hợp có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về toàn bộ nội dung cần phải sửa đổi, bổ sung đối với hồ sơ. Thông báo phải nêu rõ căn cứ, nội dung và thời hạn sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Nhà đầu tư có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn ghi tại văn bản thông báo của cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp nhà đầu tư không sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn đã được thông báo, Bộ Tài chính xem xét dừng giải quyết hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư;

d) Thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ hoặc giải trình của nhà đầu tư về nội dung có liên quan trong hồ sơ và thời gian xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đầu

tư (nếu có) không được tính vào thời gian giải quyết thủ tục theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này;

đ) Trường hợp từ chối cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và các văn bản hành chính khác theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này, **Bộ Tài chính** có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do.

2. Việc lấy ý kiến giữa các cơ quan nhà nước trong quá trình giải quyết hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài được thực hiện như sau:

a) Cơ quan lấy ý kiến phải xác định nội dung đề nghị có ý kiến phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến và thời hạn trả lời theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này;

b) Trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời và chịu trách nhiệm về nội dung ý kiến thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đó; quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý với nội dung thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó.

3. Cơ quan, người có thẩm quyền chỉ chịu trách nhiệm về những nội dung được giao chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết thủ tục khác có liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này; không chịu trách nhiệm về những nội dung đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.

4. **Bộ Tài chính** và cơ quan quản lý nhà nước khác không giải quyết tranh chấp giữa các nhà đầu tư và tranh chấp giữa nhà đầu tư với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư.

5. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và mọi thiệt hại phát sinh trong trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thủ tục quy định tại Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 8. Xử lý hồ sơ giả mạo

1. Khi được cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật xác định có nội dung giả mạo trong hồ sơ thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục sau:

a) Thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về hành vi vi phạm;

b) Hủy bỏ hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét hủy bỏ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và các văn bản có liên quan khác (sau đây

gọi chung là văn bản, giấy tờ) đã được cấp lần đầu hoặc hủy bỏ nội dung văn bản, giấy tờ được ghi trên cơ sở các thông tin giả mạo;

c) Khôi phục lại văn bản, giấy tờ được cấp trên cơ sở hồ sơ hợp lệ gần nhất, đồng thời xử lý hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và mọi thiệt hại phát sinh đối với hành vi giả mạo nội dung hồ sơ, tài liệu.

Điều 9. Mã số dự án đầu tư ra nước ngoài

1. Mã số dự án đầu tư là một dãy số gồm 09 chữ số, được tạo tự động bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư ra nước ngoài và được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Mã số dự án đầu tư được hình thành theo nguyên tắc 04 số đầu lấy theo năm cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, 05 số tiếp theo cấp tính tiến tăng dần từ số 00001 trở đi.

2. Mỗi dự án đầu tư được cấp một mã số duy nhất, không thay đổi trong quá trình hoạt động của dự án và không được cấp cho dự án khác.

3. Cơ quan quản lý nhà nước thống nhất sử dụng mã số dự án đầu tư để quản lý và trao đổi thông tin về dự án đầu tư.

4. Đối với các dự án đầu tư thực hiện theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương khác, mã số dự án đầu tư là số Giấy phép đầu tư, số Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc số giấy tờ tương đương khác đã cấp cho dự án đầu tư.

Điều 10. Đầu tư ra nước ngoài của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Đối với tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài phải là vốn chủ sở hữu, trong đó không bao gồm vốn góp để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam. Trường hợp sử dụng vốn góp tăng thêm để đầu tư ra nước ngoài thì nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Nghị định này trước, sau đó thực hiện thủ tục tăng vốn và góp đủ vốn điều lệ tại Việt Nam trước khi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài.

Điều 11. Đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước

1. Điều kiện để quyết định đầu tư, thẩm quyền, quy trình, thủ tục quyết định đầu tư, chấm dứt đầu tư đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp

nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc tổ chức liên quan quyết định chủ trương đầu tư ra nước ngoài, chủ trương chấm dứt đầu tư ra nước ngoài theo quy trình, quy chế nội bộ phù hợp với thẩm quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc tổ chức liên quan

a) Quyết định đầu tư ra nước ngoài theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm về hiệu quả hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;

b) Kiểm tra, giám sát hoạt động đầu tư ra nước ngoài; giải quyết những vướng mắc trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài;

c) Quản lý và giám sát việc sử dụng nguồn vốn nhà nước để đầu tư ra nước ngoài đối với các doanh nghiệp nhà nước, phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý hoặc do mình làm đại diện chủ sở hữu; đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có hoạt động đầu tư ra nước ngoài;

Điều 12. Điều kiện đối với ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện

1. Đối với các ngành, nghề ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 41 Luật Đầu tư, nhà đầu tư phải đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

2. Đối với ngành, nghề báo chí, phát thanh, truyền hình quy định tại điểm d khoản 1 Điều 41 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư là tổ chức đã được cấp phép hoạt động báo chí, phát thanh, truyền hình tại Việt Nam và được Bộ Khoa học và Công nghệ đồng ý bằng văn bản.

3. Đối với ngành, nghề kinh doanh bất động sản quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 41 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư là doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp và có đăng ký ngành nghề kinh doanh bất động sản.

Điều 13. Tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài

1. Các dự án đầu tư sau đây phải có tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án đầu tư:

a) Dự án thuộc diện Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận trước khi cấp,

điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 2, Điều 42 Luật đầu tư.

- b) Dự án năng lượng;
- c) Dự án chăn nuôi, trồng trọt, trồng rừng, nuôi trồng thủy sản;
- d) Dự án khảo sát, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản;
- đ) Dự án có xây dựng nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, chế tạo;
- e) Dự án đầu tư xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng; dự án đầu tư kinh doanh bất động sản trừ các hoạt động cung cấp dịch vụ: môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản.

2. Tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án đầu tư là một trong các loại giấy tờ sau, trong đó có nội dung xác định địa điểm:

- a) Giấy phép đầu tư hoặc văn bản có giá trị tương đương của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư;
- b) Quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư;
- c) Hợp đồng trúng thầu, thầu khoán; hợp đồng giao đất, cho thuê đất; hợp đồng hợp tác đầu tư, kinh doanh kèm theo tài liệu chứng minh thẩm quyền của bên liên quan trong hợp đồng đối với địa điểm;
- d) Thỏa thuận nguyên tắc về việc giao đất, cho thuê đất, thuê địa điểm kinh doanh, chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; thỏa thuận hợp tác đầu tư kinh doanh kèm theo tài liệu chứng minh thẩm quyền của bên liên quan trong thỏa thuận đối với địa điểm.

Điều 14. Tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài

1. Đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo hình thức hợp đồng ở nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp thỏa thuận, hợp đồng với đối tác nước ngoài về việc đầu tư hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương kèm theo tài liệu về tư cách pháp lý của đối tác nước ngoài.

2. Đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế ở nước ngoài để tham gia quản lý tổ chức kinh tế đó, nhà đầu tư nộp các văn bản sau:

- a) Thỏa thuận, hợp đồng hoặc tài liệu khác xác định việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp;

b) Tài liệu chứng minh nhà đầu tư tham gia quản lý tổ chức kinh tế ở nước ngoài đối với trường hợp tỷ lệ sở hữu vốn góp, cổ phần của nhà đầu tư nhỏ hơn 50%;

c) Tài liệu về tư cách pháp lý của tổ chức kinh tế ở nước ngoài hoặc cổ đông của tổ chức kinh tế ở nước ngoài mà nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.

3. Đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 39 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư nộp tài liệu xác định hình thức đầu tư đó theo quy định của pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư.

Điều 15. Quyết định đầu tư ra nước ngoài

1. Việc quyết định đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đối với nhà đầu tư là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, chủ sở hữu của tổ chức kinh tế quyết định việc đầu tư ra nước ngoài.

3. Đối với nhà đầu tư là cá nhân, hộ kinh doanh, quyết định đầu tư ra nước ngoài được thay bằng Văn bản đăng ký đầu tư ra nước ngoài hợp lệ.

4. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này do nhà đầu tư quyết định theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

5. Nhà đầu tư, cơ quan quyết định việc đầu tư ra nước ngoài quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này chịu trách nhiệm về quyết định của mình đối với việc đầu tư ra nước ngoài.

Chương II

THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH, CHẤM DỨT HIỆU LỰC, CẤP LẠI, HIỆU ĐÍNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 16. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều 38 Luật Đầu tư.

2. Không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư ra nước ngoài quy định tại Điều 40 Luật Đầu tư và đáp ứng điều kiện đầu tư ra nước ngoài đối với ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện quy định tại Điều 41 Luật Đầu tư.

3. Có quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

4. Có văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư. Thời điểm xác nhận của cơ quan thuế không quá 03 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ dự án đầu tư.

5. Có đầy đủ hồ sơ, giấy tờ hợp lệ để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Nghị định này.

Điều 17. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Mã số dự án đầu tư.
2. Nhà đầu tư.
3. Tên dự án đầu tư, tên tổ chức kinh tế ở nước ngoài (nếu có).
4. Mục tiêu, địa điểm đầu tư.
5. Hình thức đầu tư, vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư, hình thức vốn đầu tư, tiến độ thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài.
6. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư.
7. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư (nếu có).

Điều 18. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

1. Bộ Tài chính cấp, điều chỉnh, chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án có vốn đầu tư ra nước ngoài từ **20 tỷ** đồng trở lên hoặc dự án có lĩnh vực thuộc ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật đầu tư. Bộ Tài chính có thể phân cấp thẩm quyền cấp, điều chỉnh, chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho tổ chức thuộc Bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Luật đầu tư.

2. Đối với dự án có vốn đầu tư ra nước ngoài từ **1600 tỷ đồng** trở lên hoặc dự án đề xuất áp dụng cơ chế chính sách hỗ trợ đặc biệt, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận trước khi cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

3. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký giao dịch ngoại hối theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối mà không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư ra nước ngoài có mức vốn đầu tư ra nước ngoài nhỏ hơn **20 tỷ đồng** và không thuộc ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật đầu tư;

b) Dự án đầu tư ra nước ngoài gắn với quốc phòng, an ninh triển khai theo thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ các nước theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 42 Luật đầu tư;

c) Dự án đầu tư ra nước ngoài của các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước. Đối với các dự án này, thẩm quyền quyết định đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Sau khi có quyết định đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư đăng ký với Ngân hàng nhà nước để chuyển tiền ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

d) Dự án đầu tư ra nước ngoài của các tổ chức kinh tế đáp ứng các điều kiện sau:

Phương án 1:

- Doanh nghiệp có quy mô lớn theo quy định tại Nghị định số 90/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 17/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2012 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kiểm toán độc lập¹;

- Không sử dụng vốn vay để đầu tư ra nước ngoài;

- Hoạt động kinh doanh có lãi trong 3 năm liên tiếp;

- Đã có ít nhất 2 dự án đầu tư ra nước ngoài được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và có lợi nhuận chuyển về nước;

- Đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính với nhà nước.

Phương án 2:

+ Doanh nghiệp có quy mô lớn theo quy định tại Nghị định số 90/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 17/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2012 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kiểm toán độc lập²;

¹ Tiêu chí doanh nghiệp quy mô lớn theo quy định tại Nghị định 90/2025/NĐ-CP: đáp ứng ít nhất 2 trong 3 tiêu chí gồm: (1) Có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm trên 200 người trở lên; (2) Có tổng doanh thu của năm trên 300 tỷ đồng trở lên; (3) Có tổng tài sản trên 100 tỷ đồng trở lên.

² Tiêu chí doanh nghiệp quy mô lớn theo quy định tại Nghị định 90/2025/NĐ-CP: đáp ứng ít nhất 2 trong 3 tiêu chí gồm: (1) Có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm trên 200 người trở lên; (2) Có tổng doanh thu của năm trên 300 tỷ đồng trở lên; (3) Có tổng tài sản trên 100 tỷ đồng trở lên.

+ Không sử dụng vốn vay để đầu tư ra nước ngoài;

+ Đã có ít nhất 2 dự án đầu tư ra nước ngoài được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và đang hoạt động.

+ Đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính với nhà nước.

4. Đối với các dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư kê khai thông tin về dự án đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để được cấp mã số tự động trước khi thực hiện thủ tục đăng ký giao dịch ngoại hối theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

5. Trường hợp dự án có mức vốn đầu tư ra nước ngoài không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài nhưng điều chỉnh tăng vốn đầu tư dẫn đến dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thì phải làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

6. Ngân hàng nhà nước Việt Nam hướng dẫn chi tiết thủ tục đăng ký giao dịch ngoại hối đối với các dự án theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 19. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

1. Văn bản đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

2. Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư;

3. Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: hình thức, mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư; xác định sơ bộ vốn đầu tư, phương án huy động vốn, cơ cấu nguồn vốn; tiến độ thực hiện dự án, các giai đoạn đầu tư (nếu có); phân tích sơ bộ hiệu quả đầu tư của dự án;

4. Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

5. Tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài đối với dự án phải có địa điểm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại **Điều 11** của Nghị định này;

6. Tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện phải có tài liệu xác định hình thức đầu tư theo quy định tại **Điều 12** của Nghị định này;

7. Cam kết tự cân đối nguồn ngoại tệ hoặc văn bản cam kết thu xếp ngoại tệ cho nhà đầu tư của tổ chức tín dụng được phép. Trường hợp nhà đầu tư nộp văn bản cam kết tự cân đối nguồn ngoại tệ thì nộp kèm theo văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận số dư tài khoản bằng ngoại tệ của nhà đầu tư;

8. Quyết định về việc đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

9. Xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành nghĩa vụ thuế của nhà đầu tư. Thời điểm xác nhận của cơ quan thuế không quá 03 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ dự án đầu tư.

10. Báo cáo về việc cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay gồm các nội dung: tên bên đi vay; tổng số tiền cho vay; mục đích, điều kiện cho vay; kế hoạch giải ngân; kế hoạch thu hồi nợ; biện pháp bảo đảm tài sản và phương thức xử lý tài sản bảo đảm (nếu có); phương án cân đối nguồn ngoại tệ để thực hiện cho vay; đánh giá khả năng tài chính của bên đi vay; mức độ rủi ro và dự kiến các biện pháp phòng ngừa rủi ro đối với khoản cho vay đối với trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài có nội dung nhà đầu tư cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay để thực hiện dự án đầu tư;

11. Tài liệu xác định việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh đối với trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài có nội dung nhà đầu tư bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay để thực hiện dự án đầu tư;

12. Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài trong các ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật đầu tư, nhà đầu tư nộp văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đáp ứng điều kiện đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật có liên quan (nếu có);

13. Các tài liệu khác có liên quan.

Điều 20. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

1. Nhà đầu tư kê khai thông tin Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và nộp 08 bộ hồ sơ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho Bộ Tài chính trong vòng 15 ngày tiếp theo. Hồ sơ được Bộ Tài chính tiếp nhận khi có đủ đầu mục tài liệu và số lượng theo quy định;

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến của cơ quan nhà nước có liên quan.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Bộ Tài chính, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến bằng văn bản về những nội dung thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận dự án. Báo cáo gồm các nội dung sau đây:

a) Việc đáp ứng điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài quy định tại **Điều 16 của** Nghị định này;

b) Tư cách pháp lý của nhà đầu tư;

c) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Đầu tư;

d) Vốn đầu tư ra nước ngoài, nguồn vốn đầu tư, năng lực tài chính của nhà đầu tư;

đ) Việc áp dụng cơ chế chính sách hỗ trợ đặc biệt (nếu có)

5. Trong quá trình xử lý hồ sơ, nếu có nội dung cần làm rõ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo cho nhà đầu tư. Trường hợp sau khi đã giải trình, bổ sung mà dự án không đủ điều kiện để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về việc từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do;

6. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận dự án.

7. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ, bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có);

8. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận dự án đầu tư ra nước ngoài, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản nêu ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

Điều 21. Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án thuộc diện báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

1. Hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gồm các tài liệu sau:

- a) Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;
- b) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư;
- c) Báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư đến thời điểm nộp hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;
- d) Quyết định điều chỉnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại **Điều 15 của Nghị định này**;
- đ) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;
- e) Văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư trong trường hợp điều chỉnh tăng vốn đầu tư ra nước ngoài. Thời điểm xác nhận của cơ quan thuế là không quá 03 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.
- f) Các tài liệu quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 12 **Điều 18 của** Nghị định này liên quan đến các nội dung điều chỉnh.
- g) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thực hiện như sau:

- a) Nhà đầu tư kê khai thông tin Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và nộp 08 bộ hồ sơ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho **Bộ Tài chính** trong vòng 15 ngày tiếp theo. Hồ sơ được **Bộ Tài chính** tiếp nhận khi có đủ đầu mục tài liệu và số lượng theo quy định;
- b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, **Bộ Tài chính** gửi hồ sơ lấy ý kiến của các cơ quan liên quan;
- c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến và hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến phải có ý kiến bằng văn bản về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình hoặc nội dung được phân công gửi **Bộ Tài chính**;
- d) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến của các cơ quan, **Bộ Tài chính** báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận;

đ) Trong quá trình xử lý hồ sơ, nếu có nội dung cần làm rõ, **Bộ Tài chính** có văn bản thông báo cho nhà đầu tư. Trường hợp sau khi đã giải trình, bổ sung mà dự án không đủ điều kiện để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận, **Bộ Tài chính** thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về việc từ chối điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do;

e) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của **Bộ Tài chính**, Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận việc điều chỉnh dự án.

h) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh dự án, **Bộ Tài chính** điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ, Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có);

i) Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không chấp thuận điều chỉnh dự án, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản nêu ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, **Bộ Tài chính** có văn bản thông báo từ chối điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

Điều 22. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

1. Hồ sơ gồm các tài liệu sau:

- a) Văn bản đăng ký đầu tư ra nước ngoài;
- b) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư;
- c) Quyết định đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 15 Nghị định này;
- d) Xác nhận của cơ quan thuế về việc nhà đầu tư đã hoàn thành nghĩa vụ thuế;
- đ) Tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài đối với dự án thuộc diện phải xác định địa điểm theo quy định tại **Điều 12** của Nghị định này;
- e) Tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài đối với trường hợp quy định tại **Điều 13** của Nghị định này.
- f) Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài trong các ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện, nhà đầu tư nộp văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đáp ứng điều kiện đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài:

a) Nhà đầu tư kê khai thông tin Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và nộp 03 bộ hồ sơ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho Bộ Tài chính trong vòng 15 ngày tiếp theo. Hồ sơ được Bộ Tài chính tiếp nhận khi có đủ đầu mục tài liệu và số lượng theo quy định;

b) Bộ Tài chính lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về ngoại hối thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bằng văn bản. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản trả lời Bộ Tài chính về tình hình vốn đã chuyển ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài; việc nhà đầu tư đáp ứng điều kiện chuyển tiền theo quy định của pháp luật; vấn đề vay vốn, cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay, bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài và các vấn đề liên quan khác;

c) Trường hợp hồ sơ có nội dung cần phải làm rõ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Ngân hàng nhà nước (đối với hồ sơ thuộc diện lấy ý kiến Ngân hàng nhà nước) hoặc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (đối với dự án không thuộc diện lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước);

d) Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài có nội dung nhà đầu tư cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay để thực hiện hoạt động đầu tư thì sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư phải thực hiện các thủ tục để được chấp thuận việc cho vay ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối;

đ) Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài có ngành, nghề báo chí, phát thanh, truyền hình, Bộ Tài chính lấy ý kiến Bộ Khoa học và Công nghệ bằng văn bản. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Bộ Khoa học và Công nghệ có văn bản trả lời Bộ Tài chính;

e) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ, Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có);

g) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc không đáp ứng các điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, Bộ Tài chính có văn bản thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

Điều 23. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong các trường hợp sau đây:

- a) Thay đổi nhà đầu tư Việt Nam;
- b) Thay đổi hình thức đầu tư;
- c) Thay đổi vốn đầu tư ra nước ngoài; nguồn vốn đầu tư, hình thức vốn đầu tư;
- d) Thay đổi địa điểm thực hiện hoạt động đầu tư đối với các dự án đầu tư yêu cầu phải có địa điểm đầu tư;
- đ) Thay đổi mục tiêu của hoạt động đầu tư ở nước ngoài;
- e) Sử dụng lợi nhuận đầu tư ở nước ngoài để tăng vốn đầu tư.

2. Trường hợp thay đổi các nội dung khác với quy định tại khoản 1 Điều này nhà đầu tư phải cập nhật trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. Trường hợp không cập nhật được thông tin trên Hệ thống, nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị xác nhận nội dung thay đổi cho tổ chức thuộc Bộ Tài chính được phân cấp thẩm quyền cấp, điều chỉnh, chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để được xác nhận nội dung thay đổi.

Điều 24. Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với dự án không thuộc diện báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

- 1. Hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gồm:
 - a) Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;
 - b) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư;
 - c) Báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư đến thời điểm nộp hồ sơ điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;
 - d) Quyết định điều chỉnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này.
 - đ) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

e) Văn bản của cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư trong trường hợp điều chỉnh tăng vốn đầu tư ra nước ngoài. Thời điểm xác nhận của cơ quan thuế là không quá 03 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

f) Tài liệu xác định địa điểm thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài đối với trường hợp quy định tại **Điều 12** của Nghị định này nếu dự án có điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án;

g) Tài liệu xác định hình thức đầu tư ra nước ngoài đối với trường hợp quy định tại **Điều 13** của Nghị định này nếu dự án có điều chỉnh hình thức đầu tư ra nước ngoài;

h) Đối với dự án đầu tư ra nước ngoài trong các ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện, nhà đầu tư nộp văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đáp ứng điều kiện đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật có liên quan (nếu có);

k) Tài liệu xác định việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh đối với trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài có nội dung nhà đầu tư bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay để thực hiện dự án đầu tư.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài:

a) Nhà đầu tư kê khai thông tin Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và nộp 03 bộ hồ sơ (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) cho **Bộ Tài chính** trong vòng 15 ngày tiếp theo. Hồ sơ được **Bộ Tài chính** tiếp nhận khi hồ sơ hợp lệ, có đủ đầu mục tài liệu và số lượng theo quy định;

b) **Bộ Tài chính** lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về ngoại hối thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bằng văn bản. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản trả lời gửi **Bộ Tài chính** về tình hình vốn đã chuyển ra nước ngoài; việc nhà đầu tư đáp ứng điều kiện chuyển tiền theo quy định của pháp luật; vấn đề vay vốn, cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay, bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài và các vấn đề liên quan khác;

c) Trường hợp hồ sơ có nội dung cần phải làm rõ, Bộ Tài chính có văn bản thông báo cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Ngân hàng nhà nước (đối với hồ sơ thuộc diện lấy ý kiến Ngân hàng nhà nước) hoặc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (đối với dự án không thuộc diện lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước);

d) Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài có nội dung nhà đầu tư cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay hoặc bảo lãnh cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay thì nhà đầu tư thực hiện thủ tục để được chấp thuận việc cho vay ra nước ngoài hoặc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh theo quy định của pháp luật về ngoại hối;

đ) Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài có ngành, nghề báo chí, phát thanh, truyền hình, **Bộ Tài chính** lấy ý kiến Bộ Khoa học và Công nghệ bằng văn bản. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, Bộ Khoa học và Công nghệ có văn bản trả lời **Bộ Tài chính**;

e) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, **Bộ Tài chính** điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ, Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có);

g) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ hoặc không đáp ứng các điều kiện, **Bộ Tài chính** có văn bản thông báo từ chối điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và nêu rõ lý do gửi nhà đầu tư.

Điều 25. Trình tự, thủ tục cập nhật thông tin dự án đầu tư ra nước ngoài

1. Trong vòng 01 tháng kể từ thời điểm dự án đầu tư ra nước ngoài có nội dung thay đổi mà không thuộc diện phải điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư phải cập nhật các nội dung thay đổi trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư hoặc gửi văn bản đề nghị xác nhận thông tin thay đổi, kèm theo các tài liệu liên quan cho cơ quan thuộc Bộ Tài chính được phân cấp thẩm quyền cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để được xác nhận các nội dung thay đổi.

2. Đối với các nội dung ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đã được nhà đầu tư cập nhật, thay đổi theo quy định tại điểm a khoản này, **Bộ Tài chính** ghi nhận các nội dung đó vào Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh khi nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

Điều 26. Chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài chấm dứt hiệu lực trong trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư;

b) Hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư;

c) Theo các điều kiện chấm dứt hoạt động được quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp;

d) Nhà đầu tư chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư ở nước ngoài cho nhà đầu tư nước ngoài;

đ) Quá thời hạn 24 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài mà nhà đầu tư không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện dự án đầu tư theo tiến độ đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước và không thực hiện thủ tục điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án đầu tư;

e) Tổ chức kinh tế ở nước ngoài bị giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư;

g) Theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết trọng tài.

2. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư tại nước ngoài theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư và thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

Điều 27. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư nộp 02 bộ Hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

b) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư.

c) Báo cáo về tình hình thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài kèm theo báo cáo tài chính hoặc tài liệu có giá trị tương đương của tổ chức kinh tế ở nước ngoài;

d) Bản gốc các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đã cấp;

đ) Quyết định chấm dứt dự án đầu tư tại nước ngoài tương ứng với quy định tại **Điều 15** của Nghị định này;

e) Tài liệu chứng minh nhà đầu tư đã hoàn thành việc kết thúc, thanh lý dự án và chuyển toàn bộ tiền, tài sản, các khoản thu từ kết thúc, thanh lý dự án về nước.

2. Bộ Tài chính kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Tài chính thông báo cho nhà đầu tư để hoàn thiện hồ sơ.

3. Bộ Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tình hình giao dịch ngoại hối của nhà đầu tư; việc chấp hành quy định của pháp luật về ngoại hối của nhà đầu tư, các vi phạm và xử lý vi phạm thuộc thẩm quyền (nếu có);

4. Trường hợp hồ sơ có nội dung cần được làm rõ, Bộ Tài chính thông báo cho nhà đầu tư bằng văn bản để hoàn thiện hồ sơ.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính ra quyết định chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gửi nhà đầu tư, đồng thời sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ, Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính hoặc đăng ký thường trú, cơ quan thuế nơi xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của nhà đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có).

6. Trường hợp chấm dứt dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 25 của Nghị định này mà nhà đầu tư không thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thì Bộ Tài chính, căn cứ Luật Đầu tư và Nghị định này, thực hiện chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài gửi nhà đầu tư và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan. Sau khi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài bị chấm dứt hiệu lực, nếu nhà đầu tư muốn tiếp tục thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài thì phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

7. Đối với các dự án thuộc diện chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính thực hiện chấm dứt dự án và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 28. Cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trực tuyến

1. Đối với các dự án có vốn đầu tư ra nước ngoài không thuộc diện báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận và không thuộc ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện, nhà đầu tư được lựa chọn nộp hồ sơ bản giấy theo quy trình tương ứng của Nghị định này, hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

2. Hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trực tuyến bao gồm các tài liệu theo quy định của Nghị định này và được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử, có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ bằng bản giấy.

3. Hồ sơ nộp trực tuyến hợp lệ khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có đầy đủ giấy tờ và nội dung được kê khai đầy đủ theo quy định đối với hồ sơ bản giấy, được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử và được đặt tên tương ứng với tên loại giấy tờ;

b) Thông tin kê khai trên Hệ thống đầy đủ và chính xác theo thông tin trong hồ sơ bản giấy.

c) Tài liệu, hồ sơ dự án được tải lên Hệ thống phải được ký số bằng chữ ký số công cộng của nhà đầu tư (nếu có);

4. Trường hợp nhà đầu tư ủy quyền thực hiện thủ tục đầu tư thì kèm theo hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư phải có giấy tờ ủy quyền và giấy tờ pháp lý của bên được ủy quyền.

Điều 29. Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư

1. Nhà đầu tư đăng ký tài khoản trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư;

2. Nhà đầu tư kê khai thông tin, tải văn bản điện tử trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. Văn bản điện tử tải lên hệ thống được ký số bằng chữ ký số công cộng của nhà đầu tư (nếu có);

3. Sau khi hoàn thành việc gửi hồ sơ, nhà đầu tư nhận được Giấy biên nhận hồ sơ qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư;

4. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc có nội dung cần làm rõ, Bộ Tài chính gửi thông báo cho nhà đầu tư để hoàn thiện hồ sơ trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ;

5. Trường hợp hồ sơ hợp lệ và đáp ứng điều kiện, Bộ Tài chính cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

6. Nhà đầu tư đến nhận Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài nộp kèm 01 bộ hồ sơ bản giấy để đối chiếu với bản hồ sơ điện tử đã tải lên Hệ thống. Bộ Tài chính trả kết quả cho nhà đầu tư khi hồ sơ bản giấy thống nhất với bản hồ sơ điện tử.

7. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ bản giấy so với hồ sơ được nộp trên Hệ thống. Trường hợp hồ sơ bản giấy không thống nhất với hồ sơ nộp trên Hệ thống, Bộ Tài chính từ chối cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

Điều 30. Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài bị mất hoặc bị hỏng, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho Bộ Tài chính. Bộ Tài chính cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

2. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài có nội dung không chính xác so với hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho Bộ Tài chính. Bộ Tài chính cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đã được hiệu đính thông tin cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

Chương III

TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 31. Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư được chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

b) Hoạt động đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư chấp thuận hoặc cấp phép. Trường hợp pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư không quy định về việc cấp phép đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư, nhà đầu tư phải có tài liệu chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư;

2. Việc chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối, xuất khẩu, chuyển giao công nghệ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Nhà đầu tư được chuyển ngoại tệ, hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để đáp ứng các chi phí cho hoạt động hình thành dự án đầu tư, bao gồm:

- a) Nghiên cứu thị trường và cơ hội đầu tư;
- b) Khảo sát thực địa;
- c) Nghiên cứu tài liệu;
- d) Thu thập và mua tài liệu, thông tin có liên quan đến lựa chọn dự án đầu tư;
- đ) Tổng hợp, đánh giá, thẩm định, kể cả việc lựa chọn và thuê chuyên gia tư vấn để đánh giá, thẩm định dự án đầu tư;
- e) Tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học;
- g) Thành lập và hoạt động của văn phòng liên lạc ở nước ngoài liên quan đến việc hình thành dự án đầu tư;
- h) Tham gia đấu thầu quốc tế, đặt cọc, ký quỹ hoặc các hình thức bảo lãnh tài chính khác, thanh toán chi phí, lệ phí theo yêu cầu của bên mời thầu, quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư liên quan đến điều kiện tham gia đấu thầu, điều kiện thực hiện dự án đầu tư;
- i) Tham gia mua bán, sáp nhập công ty, đặt cọc, ký quỹ hoặc các hình thức bảo lãnh tài chính khác, thanh toán chi phí, lệ phí theo yêu cầu của bên bán công ty hoặc theo quy định pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư;
- k) Đàm phán hợp đồng;
- l) Mua hoặc thuê tài sản hỗ trợ cho việc hình thành dự án đầu tư ở nước ngoài.

4. Việc chuyển ngoại tệ, hàng hóa, máy móc, thiết bị ra nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối, xuất khẩu, hải quan, công nghệ.

5. Hạn mức chuyển ngoại tệ theo quy định tại khoản 3 Điều này không vượt quá 5% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài và không quá 300.000 đô la Mỹ, được tính vào tổng vốn đầu tư ra nước ngoài, trừ trường hợp Chính phủ có quy định khác.

6. Việc chuyển vốn bằng máy móc, thiết bị và hàng hóa ra nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam để thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài phải thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. Trong trường hợp cần thiết, nhà đầu tư có thể mua máy móc, thiết bị và hàng hóa ở một nước khác và chuyển thẳng

sang nước tiếp nhận đầu tư để góp vốn cho dự án đầu tư ra nước ngoài mà không cần phải nhập khẩu máy móc, thiết bị, hàng hóa về Việt Nam.

7. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn chi tiết về quản lý ngoại hối đối với việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài để thực hiện hoạt động quy định tại Điều này.

Điều 32. Sử dụng lợi nhuận ở nước ngoài

1. Nhà đầu tư được giữ lại lợi nhuận thu từ đầu tư ở nước ngoài để tái đầu tư trong trường hợp sau đây:

- a) Tiếp tục góp vốn đầu tư ở nước ngoài trong trường hợp chưa góp đủ vốn theo đăng ký;
- b) Tăng vốn đầu tư ra nước ngoài;
- c) Thực hiện dự án đầu tư mới ở nước ngoài.

2. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này; thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 33. Chuyển lợi nhuận về nước

1. Trừ trường hợp giữ lại lợi nhuận theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này, trong thời hạn 06 tháng *kể từ ngày được chia lợi nhuận*, nhà đầu tư phải chuyển toàn bộ lợi nhuận thu được và các khoản thu nhập khác từ hoạt động đầu tư ở nước ngoài về Việt Nam.

2. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà không chuyển lợi nhuận và các khoản thu nhập khác về Việt Nam thì nhà đầu tư phải thông báo trước bằng văn bản cho Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời hạn chuyển lợi nhuận về nước được kéo dài không quá 06 tháng kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà chưa chuyển lợi nhuận về nước và không thông báo hoặc trường hợp quá thời hạn được kéo dài quy định tại khoản 2 Điều này mà nhà đầu tư chưa chuyển lợi nhuận về nước thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Thực hiện chế độ báo cáo đầu tư ra nước ngoài

1. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư đăng ký với cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để được

cấp tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.

2. Nhà đầu tư có trách nhiệm gửi báo cáo về tình hình hoạt động của dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 48 Luật Đầu tư; đồng thời quản lý tài khoản của mình và cập nhật thông tin đầy đủ, đúng hạn và chính xác vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

3. Trường hợp có sự khác nhau giữa thông tin báo cáo trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và thông tin trong báo cáo bằng bản giấy thì căn cứ theo thông tin trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

4. Các biện pháp xử lý đối với trường hợp nhà đầu tư không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định:

- a) **Bộ Tài chính** có văn bản nhắc nhở nếu vi phạm lần đầu;
- b) Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật xử phạt hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư;
- c) Công khai các vi phạm trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư, Cổng thông tin điện tử của **Bộ Tài chính** và các phương tiện thông tin đại chúng khác.
- d) Bộ Tài chính có quyền không điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài hoặc không cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài mới đối với nhà đầu tư không thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo.

Điều 35. Nghĩa vụ tài chính

1. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính liên quan đến dự án đầu tư ra nước ngoài đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Nhà đầu tư là doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính liên quan đến dự án đầu tư ra nước ngoài đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

3. Việc miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với phần vốn bằng hàng hóa, máy móc, thiết bị chuyển ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư và chuyển từ nước ngoài về Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 36. Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại dự án đầu tư ở nước ngoài

1. Nhà đầu tư chỉ được đưa lao động Việt Nam đi làm việc tại các dự án đầu tư của mình ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về lao động của Việt Nam và của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư.

2. Nhà đầu tư phải thực hiện đầy đủ các thủ tục đưa lao động Việt Nam đi làm việc cho dự án đầu tư tại nước ngoài; bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người lao động Việt Nam ở nước ngoài; chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề phát sinh trong việc đưa lao động Việt Nam đi làm việc cho dự án đầu tư tại nước ngoài theo quy định của pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và quy định khác có liên quan.

Điều 37. Kết thúc hoạt động đầu tư ra nước ngoài

1. Ngay sau khi kết thúc hoạt động đầu tư, nhà đầu tư phải thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư.

2. Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư liên quan đến việc hoàn tất thanh lý dự án đầu tư, nhà đầu tư phải chuyển về nước toàn bộ các khoản thu từ việc thanh lý dự án đầu tư.

3. Trường hợp có nhu cầu kéo dài thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, chậm nhất 15 ngày trước ngày hết hạn, nhà đầu tư phải có văn bản đề nghị và nêu rõ lý do gửi Bộ Tài chính xem xét, quyết định. Việc gia hạn được thực hiện không quá một lần và không quá 06 tháng. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà đầu tư, Bộ Tài chính có văn bản trả lời nhà đầu tư về việc gia hạn thời hạn chuyển về nước toàn bộ các khoản thu từ việc thanh lý dự án đầu tư.

4. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hoàn tất việc thanh lý dự án đầu tư tại nước ngoài và chuyển về nước toàn bộ các khoản thu từ việc thanh lý dự án đầu tư (nếu có), nhà đầu tư làm thủ tục chấm dứt hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Nghị định này.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 38. Trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo chức năng, nhiệm vụ và theo quy định của Nghị định này.

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực được phân công.

Điều 39. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan.

1. **Bộ Tài chính** thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn khác quy định tại Nghị định này.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về hoạt động cho vay để đầu tư ra nước ngoài, quản lý ngoại hối, liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài;

b) Thực hiện quản lý nhà nước về ngoại hối đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

c) Đầu mối quản lý nhà nước, tổng hợp tình hình đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài. Định kỳ hàng quý, hàng năm gửi thông tin cho Bộ Tài chính để tổng hợp.

d) Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với hoạt động chuyển tiền từ Việt Nam ra nước ngoài và từ nước ngoài về Việt Nam liên quan đến các dự án đầu tư ra nước ngoài;

e) Làm đầu mối phối hợp với các bộ, ngành xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn, trình tự, thủ tục xem xét chấp thuận cho tổ chức kinh tế cho vay ra nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú;

d) Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình chuyển ngoại tệ từ Việt Nam ra nước ngoài (trước và sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài) và tình hình chuyển ngoại tệ từ nước ngoài về Việt Nam liên quan đến các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại Điều 73 của Luật Đầu tư.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao:

a) Chủ trì, phối hợp với **Bộ Tài chính** và các bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế hỗ trợ của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư Việt Nam tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư;

b) Tham gia ý kiến đối với hồ sơ dự án đầu tư ra nước ngoài khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của **Bộ Tài chính**;

c) Chỉ đạo các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phối hợp với các cơ quan đầu mối liên quan theo dõi và hỗ trợ hoạt động đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư khi cần thiết; hỗ trợ Bộ Tài chính và các cơ quan có thẩm quyền trong việc xác minh thông tin liên quan đến hoạt động đầu tư của nhà đầu tư Việt Nam trên địa bàn quản lý khi có yêu cầu;

d) Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình hỗ trợ của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đối với hoạt động đầu tư của Việt Nam tại quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư theo quy định tại **Điều 44 Luật Đầu tư**.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương:

a) Chủ trì, phối hợp với **Bộ Tài chính** và các bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về thương mại, công nghiệp và năng lượng liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài;

b) Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với hoạt động thương mại, công nghiệp và năng lượng liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài;

c) Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực thương mại, công nghiệp và năng lượng theo quy định tại Điều 44 Luật Đầu tư.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nội vụ

a) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định của pháp luật, các cơ chế, chính sách về quản lý, sử dụng lao động Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài;

b) Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc lĩnh vực lao động liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của **Bộ Tài chính**;

c) Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với việc đưa lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc tại các dự án đầu tư ở nước ngoài;

d) Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình đưa lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc tại các dự án đầu tư ở nước ngoài theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, cơ quan ngang bộ khác:

a) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;

b) Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của **Bộ Tài chính**;

c) Kiểm tra, thanh tra, giám sát theo thẩm quyền đối với các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài;

d) Thực hiện chế độ báo cáo liên quan đến đầu tư ra nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của mình theo quy định tại Điều 48 của Luật Đầu tư.

8. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài:

a) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phối hợp với các cơ quan liên quan nắm bắt thông tin và hỗ trợ các nhà đầu tư Việt Nam trong hoạt động đầu tư kinh doanh và việc chấp hành các quy định pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư Việt Nam ở nước ngoài; hỗ trợ, tạo điều kiện và tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư Việt Nam trong quá trình thực hiện dự án đầu tư ở nước sở tại phù hợp với các quy định của pháp luật; hỗ trợ **Bộ Tài chính**, các cơ quan có thẩm quyền trong việc xác minh thông tin liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư Việt Nam trên địa bàn quản lý khi có yêu cầu;

b) Định kỳ hằng năm, hoặc đột xuất khi có yêu cầu, báo cáo tình hình hỗ trợ của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đối với hoạt động đầu tư của Việt Nam tại địa bàn quản lý gửi Bộ Ngoại giao để tổng hợp, báo cáo **Bộ Tài chính** theo quy định.

Điều 40. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá

1. Việc thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra, giám sát và đánh giá đầu tư.

2. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm cung cấp các văn bản, tài liệu, thông tin liên quan đến nội dung kiểm tra, thanh tra và giám sát hoạt động đầu tư ra nước ngoài cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài không giải quyết tranh chấp phát sinh giữa các nhà đầu tư và giữa các nhà đầu tư với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình đăng ký đầu tư ra nước ngoài và hoạt động đầu tư kinh doanh tại nước ngoài.

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026 và thay thế các nội dung liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài quy định tại Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

2. Các hoạt động đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài hoặc có văn bản cho phép đầu tư ra nước ngoài trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục hoạt động và thực hiện theo quy định của Nghị định này.

3. Việc chuyển tiếp đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 13 Điều 52 Luật Đầu tư.

4. Đối với hồ sơ dự án đã tiếp nhận theo quy định của Luật đầu tư 2020 mà chưa được cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài nhưng theo quy định của Nghị định này không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài thì nhà đầu tư làm thủ tục đăng ký chuyển vốn ra nước theo quy định về quản lý ngoại hối mà không cần có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

Điều 43. Điều khoản thi hành

1. Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ, Bộ Công Thương và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này đối với các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ quản lý được phân công.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHQT (3b).KN

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính